

Bản án số: 12/2024/HNGĐ-PT

Ngày: 22-5-2024

“V/v chia tài sản chung, nợ chung
sau ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

• **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Nguyễn Quốc Tuấn.

Các Thẩm phán:

- Bà Phạm Thị Thuỳ Trang;
- Bà Phạm Ngọc Giàu.

Thư ký phiên tòa: Ông Ngô Tấn Tài, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Ông Bùi Quốc Việt, Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 07/2024/TLPT- HNGĐ ngày 14 tháng 3 năm 2024 về việc “Chia tài sản chung, nợ chung sau khi ly hôn”.

Do Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 09/2024/HNGĐ-ST ngày 30 tháng 01 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 08/2024/QĐ-PT ngày 25 tháng 3 năm 2024, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Thái Văn Đ, sinh năm 1984; địa chỉ: Tổ C, ấp N, xã C, Huyện D, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

Bị đơn: Chị Nguyễn Thị Thu T, sinh năm 1989; địa chỉ: Tổ D, ấp N, xã B, Huyện D, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn chị T: Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1959; địa chỉ: Khu phố H, phường H, thành phố T, tỉnh Tây Ninh (Theo Hợp đồng uỷ quyền ngày 26-3-2024); có mặt.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Trần Thị Ngọc L, sinh năm 1966; địa chỉ: Số nhà E, tổ A, ấp N, xã B, Huyện D, tỉnh Tây Ninh; có mặt;

2. Ông Nguyễn Văn M, sinh năm 1968; bà Trần Tuyết V, sinh năm 1970; cùng địa chỉ: Khu phố N, phường N, thành phố T, tỉnh Tây Ninh; bà V có mặt, ông M vắng mặt;

Người kháng cáo: bị đơn chị Nguyễn Thị Thu T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 11-10-2022 và trong quá trình giải quyết, nguyên đơn anh Thái Văn Đ trình bày:

Anh và chị T đã ly hôn theo Quyết định số 205/2022/QĐ-CNHGT-HN ngày 27-7-2022 của Tòa án nhân dân Huyện Dương Minh Châu. Khi ly hôn anh không yêu cầu chia tài sản chung, nợ chung mà tự thỏa thuận, nhưng không thỏa thuận được.

Về tài sản chung: Quá trình chung sống, anh và chị T tạo lập được tài sản là 10m ngang đất tại tổ D, ấp N, xã B. Huyện D, tỉnh Tây Ninh, cụ thể:

- Diện tích 100m², thửa 545, tờ bản đồ 33; trị giá 592.780.666 đồng; theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS02992 do Sở T1 cấp ngày 19-5-2016 cho anh và chị T đứng tên. Nguồn gốc đất do anh và chị T nhận chuyển nhượng của chị H với số tiền 185.000.000 đồng.

- Diện tích 101m², thửa 331, tờ bản đồ 33; trị giá 588.670.165 đồng; nguồn gốc đất do ông Nguyễn Văn M, bà Trần Tuyết V (cha mẹ chị T) tặng cho anh và chị T vào ngày lễ dạm ngõ. Đến năm 2018, anh và chị T xây nhà trên thửa đất 331 và xây quán cà phê trên thửa đất 545; giá trị căn nhà và quán cà phê khoảng 1.000.000.000 đồng. Nguồn tiền xây dựng là do anh và chị T vay Ngân hàng thế chấp bằng tài sản riêng của anh, tiền hốt hụi và tiền mượn của ba mẹ chị T và đã trả nợ cho ba mẹ chị T xong.

- Diện tích 5m ngang (đổi diện thửa 545), vợ chồng anh mua năm 2020 với số tiền 635.000.000 đồng; nguồn tiền mua đất là vay Ngân hàng S (cấp hạn mức tín dụng 2.000.000.000 đồng). Sau khi được cấp giấy đất anh thế chấp cho Ngân hàng V1 vay 440.000.000 đồng, sau khi vay thì ba mẹ vợ anh nói xây nhà thiếu tiền nên chị T mượn của ba mẹ vợ vì vậy phải trả là 400.000.000 đồng cho ba mẹ vợ, còn lại 40.000.000 đồng đóng hụi. Năm 2022 anh chuyển nhượng đất này được 700.000.000 đồng, anh trả Ngân hàng 440.000.000 đồng và tiền lãi ngân hàng, trả cho bà L 100.000.000 đồng. Phần đất này vợ chồng anh bán trước khi ly hôn.

Về giá trị tài sản chung anh thống nhất:

- Thửa đất 331, tờ bản đồ 33, diện tích 101m², trị giá 588.670.165 đồng và căn nhà cấp 4 trên đất trị giá 315.831.040 đồng.

- Thửa đất 545, tờ bản đồ 33, diện tích 100m², trị giá 592.780.666 đồng và giá trị tài sản trên đất là căn nhà cấp 4, mái che, nhà vệ sinh phía sau là 270.257.670 đồng.

Về nợ chung:

- Anh và chị T vay Ngân hàng S số tiền 1.620.000.000 đồng, Ngân hàng cấp hạn mức 2.000.000.000 đồng. Đến ngày 11-8-2022 tổng dư nợ là 1.620.000.000 đồng và tiền lãi là 12.623.000 đồng. Đến hạn trả nợ anh và chị T đã ly hôn và Tòa án đang thụ lý giải quyết chia tài sản chung nên anh phải thế chấp 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của anh đứng tên một mình để vay Ngân hàng S số tiền 1.620.000.000 đồng trả cho khoản vay này và tiền lãi để không bị nợ xấu.

- Nợ bà Trần Thị Ngọc L số tiền 300.000.000 đồng. Anh không nhớ rõ thời gian, anh và chị T đến mượn của bà L nhiều lần với tổng số tiền là 400.000.000 đồng cho em họ bên vợ vay lại. Khi bán đất anh trả cho bà L 100.000.000 đồng, còn nợ lại 300.000.000 đồng.

Tổng cộng anh và chị T nợ số tiền 1.920.000.000 đồng.

Nay anh yêu cầu được chia đôi tài sản chung. Đối với tài sản là các vật dụng, bàn ghế, tủ trong nhà, xe Honda hiệu SH anh không yêu cầu Tòa án giải quyết. Anh yêu cầu được chia đôi nợ chung và yêu cầu chị T phải trả cho anh tiền lãi theo quy định pháp luật kể từ khi anh trả Ngân hàng cho đến nay.

Bị đơn, chị Nguyễn Thị Thu T **trình bày:** Chị và anh Đ đã ly hôn theo Quyết định số 205/2022/QĐ-CNHGT-HN ngày 27-7-2022 của Tòa án nhân dân Huyện Dương Minh Châu. Khi ly hôn không yêu cầu chia tài sản chung, nợ chung.

Quá trình chung sống, chị và anh Đ tạo lập được tài sản chung gồm:

- Diện tích 100m², thửa 545, tờ bản đồ 33, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS02992 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T1 cấp ngày 19-5-2016 cho chị và anh Đ đứng tên. Trên đất có 01 quán cà phê hiện nay không còn bán. Chị đồng ý chia đôi tài sản này.

- Diện tích 5m ngang còn lại này anh Đ đã bán cho người khác, chị không biết họ tên địa chỉ người mua. Vừa bán xong thì anh Đ xin ly hôn với chị, bán đất với số tiền hơn 700.000.000 đồng. Anh Đ nhận toàn bộ tiền bán đất, anh Đ nói bán để trả nợ Ngân hàng.

- Đối với diện tích 5m ngang thửa 331, tờ bản đồ 33, nguồn gốc đất này do cha mẹ chị cho chị trước khi chị và anh Đ kết hôn, chị có xây dựng 01 quán cà phê trên đất này, cha mẹ chị vẫn còn đứng tên giấy đất, nhà xây trên đất cũng do cha mẹ chị xây cho chị vào đầu năm 2018, anh Đ có góp khoảng 200.000.000 đồng, chị hót hụi và cha mẹ chị có cho mượn tiền để xây nhà. Khi xây nhà mới dời quán cà phê qua đất bên cạnh để bán cà phê. Nên chị không đồng ý chia đôi với tài sản này. Đối với phần tiền anh Đ góp vào xây nhà thì chị đồng ý chia cho anh Đ. Chị yêu cầu được nhận căn nhà này.

Về nợ chung: Chị và anh Đ nợ Ngân hàng S số tiền 1.150.000.000 đồng, anh Đ vay để góp xây nhà 200.000.000 đồng và sửa nhà cho cha mẹ anh Đ; chị

và anh Đ có cho người khác vay lại. Chị chỉ ký tên vay, còn tài sản thế chấp là tài sản riêng của anh Đ. Chị không đồng ý trả nợ.

Chị và anh Đ vay của bà L 100.000.000 đồng để mua đất (05m đất anh Đ đã bán), sau khi bán đất thì anh Đ nói trả cho bà L xong; còn các khoản tiền hiện nay anh Đ còn nợ thì chị không biết, chị không đồng ý trả.

Chị thống nhất sơ đồ hiện trạng đo đạc và thống nhất giá trị tài sản theo chứng thư thẩm định giá như sau:

- Thửa đất 331, tờ bản đồ 33, diện tích 101m², trị giá 588.670.165 đồng và căn nhà cấp 4 trên đất trị giá 315.831.040 đồng.

- Thửa đất 545, tờ bản đồ 33, diện tích 100m², trị giá 592.780.666 đồng và căn nhà cấp 4, mái che, nhà vệ sinh phía sau là 270.257.670 đồng.

Bà Trần Thị Ngọc L trình bày: Anh Đ và chị T vay tiền bà nhiều lần. Mỗi lần vay tiền chị T điện thoại vay, anh Đ đến nhận tiền và ký tên nhận nợ. 02 khoản vay ngày 12-7-2019 và 25-12-2020, bà đều nói chuyện qua điện thoại với chị T, chị T đồng ý mới cho anh Đ vay và anh Đ ký nhận nợ. Việc vay mượn anh Đ và chị T đều biết, khi trả tiền có chị T đi cùng. Vay thỏa thuận lãi 3%/tháng, ngưng trả lãi từ tháng 01/2021 âm lịch cho đến nay; khoản vay 200.000.000 đồng ngày 12-7-2019 không có giấy nhận nợ; đến ngày 25-12-2020 tiếp tục vay nên ghi chung 02 khoản vay vào giấy nhận nợ; khoản nợ này là nợ chung của anh Đ và chị T.

Nay bà yêu cầu anh Đ và chị T có nghĩa vụ trả cho bà số tiền 300.000.000 đồng và tiền lãi theo quy định pháp luật tính từ tháng 01-2021 cho đến khi kết thúc vụ kiện.

Ông Nguyễn Văn M trình bày: Phần đất thửa 331 vợ chồng ông nhận chuyển nhượng năm 2014 và cho chị T cất nhà, buôn bán cà phê trước khi kết hôn với anh Đ. Ông xác định cho chị T 400.000.000 đồng để chị T tự mua vật tư về cất nhà. Ông cho chị T, không cho anh Đ. Ông M không đồng ý yêu cầu của anh Đ.

Tại Bản án Hôn nhân và Gia đình sơ thẩm số 09/2024/HNGĐ – ST ngày 30-01-2024 của Tòa án nhân dân huyện Dương Minh Châu, đã quyết định:1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh Thái Văn Đ đối với chị Nguyễn Thị Thu T về “Tranh chấp chia tài sản chung sau khi ly hôn”.

1.1. Anh Thái Văn Đ được hưởng diện tích 100m², thửa 545, tờ bản đồ 33, tại tổ D, ấp N, xã B, Huyện D; trị giá 592.780.666 đồng và căn nhà cấp 4, mái che, nhà vệ sinh, trị giá 270.257.670 đồng. Có tứ cận: Đông giáp thửa 546; Tây giáp thửa 331; Nam giáp thửa 316; Bắc giáp đường số A.

1.2. Chị Nguyễn Thị Thu T được hưởng căn nhà cấp 4 và công trình phụ diện tích 101m² trên thửa đất 331, tờ bản đồ 33, tọa lạc tại tổ D, ấp N, xã B, huyện D do ông Nguyễn Văn M và bà Trần Tuyết V đứng tên quyền sử dụng đất, trị giá 315.831.040 đồng.

Đương sự được quyền liên hệ cơ quan có thẩm quyền để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Quyết định của Bản án.

(Kèm theo sơ đồ hiện trạng sử dụng đất)

1.3. Chị Nguyễn Thị Thu T có nghĩa vụ trả cho anh Thái Văn Đ số tiền 540.127.063 đồng (đã khấu trừ giá trị chênh lệch tài sản được hưởng và tiền nợ Ngân hàng TMCP S1 anh Đ đã trả thay cho chị T).

1.4. Ghi nhận ông M, bà V không có yêu cầu trong vụ án này.

2. Không chấp nhận yêu cầu của anh Thái Văn Đ đối với yêu cầu chị Nguyễn Thị Thu T trả tiền lãi kể từ thời điểm tất toán nợ Ngân hàng cho đến nay.

3. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Ngọc L về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Buộc anh Thái Văn Đ có nghĩa vụ trả cho bà Trần Thị Ngọc L số tiền 200.000.000 đồng.

Buộc chị Nguyễn Thị Thu T có nghĩa vụ trả cho bà Trần Thị Ngọc L số tiền 100.000.000 đồng.

Ghi nhận bà L không yêu cầu tính tiền lãi.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí, nghĩa vụ do chậm thi hành án và quyền kháng cáo.

Ngày 22-02-2024, bị đơn chị Nguyễn Thị Thu T kháng cáo; yêu cầu sửa bản án sơ thẩm: chị T không đồng ý trả nợ cho Ngân hàng TMCP S1 và nợ bà L, vì đây là nợ riêng của anh Đ. Buộc anh Đ có nghĩa vụ trả cho ông M, bà V (cha mẹ chị T) 400.000.000 đồng tiền mượn xây nhà.

Tại phiên tòa, chị T và ông Nguyễn Văn N là người đại diện theo uỷ quyền của chị T trình bày: chị T giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng quy định pháp luật. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng thực hiện đúng quy định pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của chị Nguyễn Thị Thu T; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến đại diện Viện kiểm sát, xét thấy:

[1] Về tố tụng: Đương sự kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn luật định, phù hợp tại Điều 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: Xét yêu cầu kháng cáo của chị Nguyễn Thị Thu T, nhận thấy:

2.1. Đối với tiền nợ vay Ngân hàng TMCP S1 và nợ bà Trần Thị Ngọc L:

Theo Hợp đồng tín dụng số 2021261315668, ngày 24-5-2021 thể hiện anh Đ, chị T cùng ký tên vay Ngân hàng TMCP S1 – Phòng G số tiền 1.620.000.000 đồng. Tại biên bản đối chất ngày 15-01-2024 và các tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án có căn cứ xác định việc chị T thừa nhận chị T và anh Đ vay tiền ngân hàng để cho người khác vay lại hưởng lãi chênh lệch để lấy tiền chi phí sinh hoạt gia đình; do đó cấp sơ thẩm buộc anh Đ và chị T cùng có nghĩa vụ thanh toán (trả) số tiền nợ vay ngân hàng nêu trên là có căn cứ.

Ngoài ra, chị T xác định có vay tiền của bà Trần Thị Ngọc L khoản 100.000.000 đồng và đã trả xong, nhưng chị T không cung cấp được chứng cứ chứng minh việc đã trả nợ xong cho bà L; bà L xác định đây là nợ chung của anh Đ, chị T và cung cấp giấy nhận nợ trong thời gian anh Đ, chị T chưa ly hôn; nên cấp sơ thẩm buộc anh Đ và chị T có nghĩa vụ trả cho bà L số tiền nợ 300.000.000 đồng (anh Đ tự nguyện trả 200.000.000 đồng, chị T trả 100.000.000 đồng) là phù hợp; do đó không có cơ sở chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị T.

2.1. Đối với số tiền 400.000.000 mượn của ông Nguyễn Văn M và bà Trần Tuyết V:

Chị T trình bày, anh Đ có mượn của ông M, bà V (cha mẹ ruột chị T) số tiền 400.000.000 đồng để xây nhà; nay chị yêu cầu anh Đ có nghĩa vụ trả số tiền này cho cha mẹ chị T. Anh Đ trình bày, có mượn ông M, bà V số tiền 400.000.000 đồng để xây nhà; nhưng sau đó vay Ngân hàng V1 440.000.000 đồng để trả cho ông M, bà V 400.000.000 đồng, còn lại 40.000.000 đồng đóng hụi; đến năm 2022 anh Đ chuyển nhượng phần đất 5m ngang (đối diện thửa 545) được 700.000.000 đồng, anh Đ dùng tiền bán đất này trả Ngân hàng V1 440.000.000 đồng và tiền lãi; trả cho bà L 100.000.000 đồng. Ngoài ra, tại cấp sơ thẩm, ông M, bà V không có đơn khởi kiện yêu cầu độc lập đối với số tiền 400.000.000 đồng đã cho anh Đ mượn xây nhà và tại phần quyết định của bản đã ghi nhận ông M, bà V không yêu cầu trong vụ án này. Do đó, cấp phúc thẩm không xem xét; nếu ông M, bà V có tranh chấp thì được yêu cầu giải quyết bằng vụ án dân sự khác theo quy định của pháp luật.

[3] Từ những phân tích trên, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị Nguyễn Thị Thu T; chấp nhận lời đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[4] Về án phí: Do không chấp nhận kháng cáo nên chị T phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm và được trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[5] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

2. Không chấp nhận kháng cáo của chị Nguyễn Thị Thu T.

3. Giữ nguyên Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 09/2024/HNGĐ-ST ngày 30 tháng 01 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh.

Căn cứ vào Điều 27, 33, 37, 59 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 463, 466, 468 của Bộ luật Dân sự; Điều 28, 147, 157, 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

4. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh Thái Văn Đ đối với chị Nguyễn Thị Thu T về “Tranh chấp chia tài sản chung sau khi ly hôn”.

4.1. Anh Thái Văn Đ được quản lý, sử dụng (hưởng) diện tích đất 100 m², thửa 545, tờ bản đồ 33, tọa lạc tại tổ D, ấp N, xã B, Huyện D; trị giá 592.780.666 đồng và căn nhà cấp 4, mái che, nhà vệ sinh trị giá 270.257.670 đồng. Có tứ cận:

+ Đông giáp thửa 546;

+ Tây giáp thửa 331;

+ Nam giáp thửa 316;

+ Bắc giáp đường số A

4.2. Chị Nguyễn Thị Thu T được quản lý, sử dụng (hưởng) căn nhà cấp 4 và công trình phụ được xây dựng trên diện tích đất 101 m², thửa đất số 331, tờ bản đồ 33, tọa lạc tại tổ D, ấp N, xã B, huyện D, do ông Nguyễn Văn M và bà Trần Tuyết V đứng tên quyền sử dụng đất, trị giá 315.831.040 đồng.

Đương sự được quyền liên hệ cơ quan có thẩm quyền để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Quyết định của Bản án.

(Kèm theo sơ đồ hiện trạng sử dụng đất)

4.3. Chị Nguyễn Thị Thu T có nghĩa vụ trả cho anh Thái Văn Đ số tiền 540.127.063 (năm trăm bốn mươi triệu, một trăm hai mươi bảy nghìn, không trăm sáu mươi ba) đồng (đã khấu trừ giá trị chênh lệch tài sản được hưởng và tiền nợ Ngân hàng TMCP S1 anh Đ đã trả thay cho chị T).

4.4. Ghi nhận ông M, bà V không có yêu cầu trong vụ án này.

5. Không chấp nhận yêu cầu của anh Thái Văn Đ đối với yêu cầu chi Nguyễn Thị Thu T trả tiền lãi kể từ thời điểm tất toán nợ Ngân hàng cho đến nay.

6. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Ngọc L về "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

6.1. Buộc anh Thái Văn Đ có nghĩa vụ thanh toán (trả) cho bà Trần Thị Ngọc L số tiền 200.000.000 (hai trăm triệu) đồng.

6.2. Buộc chị Nguyễn Thị Thu T có nghĩa vụ thanh toán (trả) cho bà Trần Thị Ngọc L số tiền 100.000.000 (một trăm triệu) đồng.

6.3. Ghi nhận bà L không yêu cầu tính tiền lãi vay.

7. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự.

8. Về chi phí tố tụng: tổng cộng 42.000.000.000 đồng (anh Đ đã nộp tạm ứng và chi phí xong).

8.1. Anh Đ phải chịu 21.000.000 đồng. Ghi nhận anh Đ đã nộp và chi phí xong.

8.2. Chị T phải chịu 21.000.000 (hai mươi một triệu) đồng. Buộc chị T có nghĩa vụ hoàn trả cho anh Đ số tiền 21.000.000 (hai mươi một triệu) đồng.

9. Về án phí sơ thẩm:

9.1. Anh Đ phải chịu 23.577.387 đồng (án phí chia tài sản chung) và phải chịu 10.000.000 đồng (nghĩa vụ trả nợ cho bà L). Tổng cộng anh Đ phải chịu là 33.577.387 đồng. Được trừ tiền tạm ứng án phí anh Đ đã nộp 12.100.000 đồng theo biên lai thu số 0012706 ngày 27-10-2022 của Chi cục Thi hành án dân sự Huyện Dương Minh Châu, anh Đ còn phải nộp thêm 21.477.387 đồng.

9.2. Chị T phải chịu 23.577.387 đồng (án phí chia tài sản chung), phải chịu 5.000.000 đồng (nghĩa vụ trả nợ cho bà L) và phải chịu 25.605.083 đồng (nghĩa vụ trả tiền cho anh Đ). Tổng cộng chị T phải chịu là 54.182.470 đồng.

9.3. Bà L không phải chịu án phí. Hoàn trả cho bà L tiền tạm ứng án phí đã nộp là 7.500.000 đồng theo biên lai thu số 0007035 ngày 15-11-2023 của Chi cục Thi hành án dân sự Huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh.

10. Về án phí phúc thẩm: Chị Nguyễn Thị Thu T phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng, được trừ vào tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu số: 0007333 ngày 22-02-2024, của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh.

11. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

12. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND huyện Dương Minh Châu;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- Chi cục THADS huyện Dương Minh Châu;
- Phòng Kiểm tra nghiệp vụ;
- Các đương sự;
- Lưu tập án;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Quốc Tuấn